

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015**

---

*Tháng 09 năm 2015*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37
Phụ lục 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 01/01/2015 SAU KHI NHẬN, BÀN GIAO VỐN VÀ TÀI SẢN THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG CÔNG TY	38 - 39
Phụ lục 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/03/2015 SAU KHI TÁCH SỐ LIỆU 03 XÍ NGHIỆP ĐẦU MÁY	40 - 41



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2015 đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng thành viên**

Ông Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2015
Ông Nguyễn Việt Hiệp	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/07/2015
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Hoan	Thành viên	

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Gia Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2015

**Kế toán trưởng**

Ông Hồ Minh Châu

**SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài nội dung đã nêu tại Thuyết minh số 31 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:



Số: 495/2015/UHYACA-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 của Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/09/2015, từ trang 05 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên cho Công ty sau ngày 31/03/2015 nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/03/2015 của Công ty, các thủ tục kiểm toán thay thế không đủ cơ sở để chúng tôi đánh giá được tính hiện hữu của các khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, khi lập Báo cáo tài chính toàn Công ty, Công ty chưa thực hiện bù trừ các khoản doanh thu nội bộ và chi phí (giá vốn) nội bộ ngoài vận doanh giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về mức độ ảnh hưởng của việc này đến các chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán và công nợ nội bộ trên Báo cáo tài chính cũng như các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 của Công ty.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)


### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội tại ngày 31/03/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Tự Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**  
*Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2015*

  
**Hà Minh Long**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2014-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>591.452.030.615</b>	<b>803.315.320.253</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	232.040.906.421	370.244.852.781
1. Tiền	111		232.040.906.421	370.244.852.781
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.500.639.922	225.158.779.238
1. Phải thu khách hàng	131		49.907.543.905	42.786.189.625
2. Trả trước cho người bán	132		7.299.859.191	6.746.339.182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		42.620.591.544	89.583.232.299
5. Các khoản phải thu khác	135	6	68.672.645.282	98.093.689.302
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	-	(12.050.671.170)
IV. Hàng tồn kho	140		170.416.182.836	202.432.119.220
1. Hàng tồn kho	141	8	173.850.509.435	205.866.445.819
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.434.326.599)	(3.434.326.599)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.494.301.436	5.479.569.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.324.953.016	3.196.169.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.255.869.985	202.094.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	108.979.134	399.353.019
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.804.499.301	1.681.951.823
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>595.092.292.726</b>	<b>694.429.075.091</b>
II. Tài sản cố định	220		589.311.071.985	680.662.334.063
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	579.194.652.898	679.017.682.863
- Nguyên giá	222		4.033.193.936.224	4.229.100.745.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.453.999.283.326)	(3.550.083.062.346)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.051.079.219	241.216.617
- Nguyên giá	228		9.928.140.580	3.162.572.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.877.061.361)	(2.921.355.963)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.065.339.868	1.403.434.583
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		753.000.000	751.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	-	1.735.403.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258		753.000.000	751.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(1.735.403.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.028.220.741	13.015.241.028
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.991.020.741	8.003.041.028
3. Tài sản dài hạn khác	268		37.200.000	5.012.200.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.186.544.323.341</b>	<b>1.497.744.395.344</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>557.748.016.751</b>	<b>750.006.497.599</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>311.018.277.449</b>	<b>422.677.683.870</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	17.452.000.000	22.913.149.539
2. Phải trả người bán	312		59.037.929.622	82.389.180.067
3. Người mua trả tiền trước	313		1.307.005.914	695.728.714
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	47.315.024.700	37.129.089.019
5. Phải trả người lao động	315		128.301.071.834	229.957.734.104
6. Chi phí phải trả	316		23.932.417.376	313.309.289
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	30.394.534.031	46.644.630.516
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.278.293.972	2.634.862.622
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>246.729.739.302</b>	<b>327.328.813.729</b>
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18	165.082.469.453	172.977.394.503
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.628.658.373	10.941.160.410
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	46.260.339.000	46.276.524.416
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	20	28.758.272.476	97.133.734.400
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>628.796.306.590</b>	<b>747.737.897.745</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>628.796.306.590</b>	<b>747.427.667.767</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		612.954.606.500	723.415.752.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.122.977.167	17.382.923.387
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.578.521.743	5.565.439.330
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		140.201.180	1.062.390.763
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	1.161.366
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>310.229.978</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	310.229.978
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.186.544.323.341</b>	<b>1.497.744.395.344</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1.498.503.469	1.717.672.709
4. Nợ khó đòi đã xử lý (USD)		214,08	214,02



Nguyễn Việt Hiệp  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2015

Hồ Minh Châu  
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn  
Người lập biểu

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015
			đến 31/03/2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	873.787.099.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	24.998.419.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	848.788.680.443
4. Giá vốn hàng bán	11	23	627.208.107.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		221.580.572.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	852.885.039
7. Chi phí tài chính	22	25	3.266.938.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.002.342.281
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		216.023.380.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.143.137.895
11. Thu nhập khác	31	26	666.602.438
12. Chi phí khác	32	27	96.292.562
13. Lợi nhuận khác	40		570.309.876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.713.447.771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	816.958.509
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.896.489.262</u>



*Nguyễn Việt Hiệp*  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2015

Hồ Minh Châu  
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn  
Người lập biểu

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015
			đến 31/03/2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		437.123.714.675
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(103.631.876.786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(151.026.555.706)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.496.661.580)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39.209.947)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		255.316.094.510
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(572.164.136.296)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(135.918.631.130)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		684.770
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(1.315.230)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.284.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(2.284.000.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(138.203.946.360)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>370.244.852.781</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>232.040.906.421</b>



Nguyễn Việt Hiệp  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2015

*[Handwritten signature]*

Hồ Minh Châu  
Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Đới Văn Toàn  
Người lập biểu

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xi nghiệp liên hợp vận tải đường sắt khu vực 1, 2 và 3.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100106264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/2014.

Trụ sở giao dịch của Công ty hiện đặt tại số 130 Lê Duẩn, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, kios, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: xếp, dỡ, giao nhận hàng hóa; Lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn; Đại lý bảo hiểm các loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất, chế tạo phụ tùng, cấu kiện kim loại, container và gia công cơ khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị chuyên dùng ngành đường sắt;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí;
- Dịch vụ viễn thông;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Việc đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính, ngành, nghề kinh doanh khác phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành và của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)**

**CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC CỦA CÔNG TY**

Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

1. Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội;
2. Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên;
3. Xí nghiệp Đầu máy Vinh;
4. Xí nghiệp Vận dụng Toa xe Khách Hà Nội;
5. Xí nghiệp vận dụng Toa xe Hàng Hà Nội;
6. Xí nghiệp sửa chữa Toa xe Hà Nội;
7. Xí nghiệp Toa xe Vinh;
8. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai;
9. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái;
10. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang;
11. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh;
12. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng;
13. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội;
14. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn;
15. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh;
16. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới;
17. Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế;
18. Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015.

Căn cứ Quyết định số 2232/QĐ - ĐS của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt về thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc thành Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội từ đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ kể từ ngày 01/01/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3.2 HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho Doanh nghiệp (Thông tư 200). Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó, Công ty sẽ áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200 khi lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 31/12/2014, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ra Quyết định số 2235/QĐ - ĐS về việc bàn giao tài sản, nguồn vốn từ các Ga, Xí nghiệp thuộc Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội về Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 2237/QĐ - ĐS về việc bàn giao tài sản, nguồn vốn từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sang Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội. Theo đó, tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2015, Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội đã bàn giao vốn và tài sản từ các Ga và các Xí nghiệp Vận tải thuộc Công ty sang các Chi nhánh Khai thác Đường sắt (là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty), đồng thời, Công ty đã nhận bàn giao vốn và tài sản từ các Chi nhánh khai thác cho các Xí nghiệp Vận tải. Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi nhận, bàn giao vốn và tài sản của các đơn vị theo các Quyết định trên chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty. Trong Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa thực hiện loại trừ doanh thu và giá vốn nội bộ ngoài vận doanh giữa Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Khoản tiền tồn quỹ vận doanh tại các Ga đang được Công ty theo dõi như khoản phải thu khách hàng - đối tượng là các Ga.

**4.3 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty đang áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên, giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân theo từng thời điểm.

**4.4 DỰ PHÒNG**

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Tại ngày 31/03/2015, toàn bộ số dư các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã được Công ty hoàn nhập dự phòng theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần, trừ các khoản dự phòng liên quan tới các Xí nghiệp Đầu máy Vinh, Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội, Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)**

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 10

Đối với Toa xe sau khi nâng cấp do không có cơ sở xác định thời gian sử dụng hữu ích thực tế tăng thêm do nâng cấp, Công ty vẫn giữ nguyên mức khấu hao cũ, sau đó lấy (giá trị còn lại + giá trị nâng cấp mới) chia cho mức khấu hao để xác định được số năm khấu hao còn lại sau khi nâng cấp.

Theo Công văn số 1088/KHN - TCKT ngày 24/07/2013 của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội về việc “Hướng dẫn thực hiện Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”, đối với các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc có liên quan đến quản lý đất đai tạm thời chưa điều chỉnh giảm Tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC. Theo đó, tại ngày 31/03/2015, tổng nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc của toàn Công ty có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng chưa được ghi giảm theo Thông tư 45/2013/TT - BTC là 133.526.000 đồng, các tài sản cố định này đã hết khấu hao tại ngày 31/03/2015.

**4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/03/2015 của Công ty bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất sử dụng chưa phân bổ hết; các công cụ dụng cụ này được kết chuyển dần vào chi phí theo tiêu thức phân bổ 50% giá trị ngay khi xuất sử dụng vào năm phát sinh và 50% giá trị còn lại cho năm tài chính tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu được ghi nhận tập trung tại Văn phòng Công ty, các đơn vị phụ thuộc chỉ hạch toán các khoản doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**4.9 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm.

**4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

***Thuế giá trị gia tăng***

Đối với hoạt động kinh doanh vận tải được kê khai và nộp tập trung Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội.

Đối với hoạt động kinh doanh hỗ trợ vận tải: Các Đơn vị trực thuộc Công ty xác định, kê khai và nộp thuế trực tiếp với Cơ quan Thuế địa phương. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đều được dùng cho hoạt động chịu thuế giá trị gia tăng và khấu trừ toàn bộ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chênh lệch Doanh thu - Chi phí từ hoạt động kinh doanh (hỗ trợ vận tải) của các đơn vị trực thuộc Công ty được kết chuyển về Công ty, thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định, tập hợp và kê khai nộp tập trung tại Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.11 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**4.12 BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam; các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam; các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Ban Giám đốc Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.209.207.691	3.285.043.328
Tiền gửi ngân hàng	230.831.698.730	366.959.809.453
<b>Cộng</b>	<b>232.040.906.421</b>	<b>370.244.852.781</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	50.033.330.809	69.397.318.933
Phân ban cơ sở hạ tầng khu vực I [1]	287.271.286	287.271.286
Phải thu về chi trợ cấp thôi việc [2]	1.507.089.336	2.698.374.675
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	-	275.788.196
Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực I	-	66.408.000
Thuốc BHYT khám chữa bệnh	28.086.755	16.698.980
Các tổ tàu SE 5/6 phục vụ hành khách	124.590.872	103.688.766
Phải thu Cơ quan Bảo hiểm	20.817.718	194.415.901
Tiền nhà của 29 hộ ở tập thể 14 Nguyễn Khuyến	-	797.492.510
Phải thu tiền điện Kios	17.632.140	2.647.500
Xây dựng nhà xưởng Xí nghiệp Cao su Đường sắt	11.257.089.957	11.220.726.321
Trung tâm Thương mại Dịch vụ Đường sắt Vinh	263.167.612	214.389.630
Phải thu tiền ốm đau, thai sản	69.169.860	201.935.578
Phải thu tiền Bảo hiểm của Công nhân viên	1.816.189.104	1.211.526.300
Đề tài Khoa học công nghệ nhận điện Toa xe hàng	353.852.176	353.852.176
Phải thu tiền bồi thường tai nạn chạy tàu, cứu hộ tai nạn Đường sắt	348.471.910	180.557.074
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	7.148.364	13.710.138
Vay vật tư phụ tùng - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	180.756.731	180.756.731
Tiền thuê đất 50 năm nhà lưu trú lái tàu Yên Bái	-	6.872.148.000
Dầu cơ báo và tài xế	31.386.571	85.293.413
Hỗ trợ kinh phí di chuyển theo văn bản - tại Ga Lào Cai	-	293.500.000
Phải thu các đối tượng bên ngoài tại Nhà máy xe lửa Gia Lâm	-	2.211.269.910
Bồi thường hoa màu cho HTX tại Xí nghiệp Cao su Đường sắt	-	64.980.000
Trả tiền xây dựng cho các hộ dân tại Xí nghiệp Cao su Đường sắt	-	55.000.000
Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng trạm Đồng Hới	1.212.501.403	-
Các khoản phải thu khác	1.114.092.678	1.093.939.284
<b>Cộng</b>	<b>68.672.645.282</b>	<b>98.093.689.302</b>

**Trong đó**

[1] Khoản ứng trước cho các nhà thầu của Phân ban Cơ sở Hạ tầng Khu vực I của nhiều dự án số tiền là 287.271.286 đồng phát sinh từ trước 2003 được đánh giá khó có khả năng thu hồi.

[2] Là khoản phải thu của các Đơn vị khác do Công ty đã chi trả hộ các Đơn vị này số tiền tương ứng với thời gian người lao động xin chấm dứt hợp đồng lao động làm việc tại các Đơn vị đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	(11.090.533.920)
Phải thu khác	-	(960.137.250)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(12.050.671.170)</b>

(\*) Tại 31/03/2015, Công ty đã hoàn nhập dự phòng theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	166.992.496.334	183.636.734.666
Công cụ, dụng cụ	1.349.109.007	1.323.815.672
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.177.814.615	16.401.427.147
Thành phẩm	175.350.009	4.203.082.574
Hàng hóa	155.739.470	301.385.760
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>173.850.509.435</b>	<b>205.866.445.819</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	4.178.902	40.845.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	24.639.634	122.152.445
Thuế thu nhập cá nhân	42.456.689	167.696.102
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	31.432.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.703.909	37.227.091
<b>Cộng</b>	<b>108.979.134</b>	<b>399.353.019</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>01/01/2015</b>	<b>289.626.863.637</b>	<b>241.077.997.657</b>	<b>3.654.290.630.195</b>	<b>42.685.231.393</b>	<b>1.420.022.327</b>	<b>4.229.100.745.209</b>
Số tăng trong kỳ	8.141.740.168	16.054.253.962	88.661.214.674	8.783.797.343	-	121.641.006.147
- Mua trong kỳ	-	10.216.841.982	-	276.520.000	-	10.493.361.982
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.816.549.320	-	-	-	-	2.816.549.320
- Nâng cấp, cải tạo	-	-	5.880.850.913	-	-	5.880.850.913
- Tăng do nhận bàn giao từ TCT và Công ty khác	4.117.462.739	5.837.411.980	82.462.775.486	8.507.277.343	-	100.924.927.548
- Tăng khác	1.207.728.109	-	317.588.275	-	-	1.525.316.384
Số giảm trong kỳ	153.137.633.759	38.752.492.707	111.959.449.822	12.828.216.517	870.022.327	317.547.815.132
- Thanh lý, nhượng bán	562.599.300	-	-	-	-	562.599.300
- Giảm do bàn giao cho TCT và Công ty khác	148.949.386.823	38.708.401.815	111.641.861.547	12.828.216.517	870.022.327	312.997.889.029
- Giảm khác	3.625.647.636	44.090.892	317.588.275	-	-	3.987.326.803
<b>31/03/2015</b>	<b>144.630.970.046</b>	<b>218.379.758.912</b>	<b>3.630.992.395.047</b>	<b>38.640.812.219</b>	<b>550.000.000</b>	<b>4.033.193.936.224</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>01/01/2015</b>	<b>169.959.462.193</b>	<b>185.295.001.705</b>	<b>3.163.609.465.081</b>	<b>30.758.533.367</b>	<b>460.600.000</b>	<b>3.550.083.062.346</b>
Số tăng trong kỳ	5.045.373.605	7.541.224.014	113.598.932.174	8.124.370.380	-	134.309.900.173
- Tăng do nhận bàn giao từ TCT và Công ty khác	2.367.615.672	4.979.369.546	73.022.784.936	7.351.980.374	-	87.721.750.528
- Khấu hao trong kỳ	1.580.667.933	2.561.854.468	39.082.388.780	772.390.006	-	43.997.301.187
- Hao mòn nhà ở, công trình phúc lợi	1.097.090.000	-	-	-	-	1.097.090.000
- Tăng khác	-	-	1.493.758.458	-	-	1.493.758.458
Số giảm trong kỳ	84.617.647.017	33.632.794.586	101.159.860.616	10.742.776.974	240.600.000	230.393.679.193
- Thanh lý, nhượng bán	556.232.701	-	-	-	-	556.232.701
- Giảm do bàn giao cho TCT và Công ty khác	84.061.414.316	33.588.703.694	100.842.272.341	10.742.776.974	240.600.000	229.475.767.325
- Giảm khác	-	44.090.892	317.588.275	-	-	361.679.167
<b>31/03/2015</b>	<b>90.387.188.781</b>	<b>159.203.431.133</b>	<b>3.176.048.536.639</b>	<b>28.140.126.773</b>	<b>220.000.000</b>	<b>3.453.999.283.326</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>01/01/2015</b>	<b>119.667.401.444</b>	<b>55.782.995.952</b>	<b>490.681.165.114</b>	<b>11.926.698.026</b>	<b>959.422.327</b>	<b>679.017.682.863</b>
<b>31/03/2015</b>	<b>54.243.781.265</b>	<b>59.176.327.779</b>	<b>454.943.858.408</b>	<b>10.500.685.446</b>	<b>330.000.000</b>	<b>579.194.652.898</b>

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là 2.298.024.964.466 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
01/01/2015	-	2.953.992.580	208.580.000	3.162.572.580
Số tăng trong kỳ	6.872.148.000	-	106.580.000	6.978.728.000
- Mua trong kỳ	6.872.148.000	-	-	6.872.148.000
- Tăng do nhận bàn giao	-	-	106.580.000	106.580.000
Số giảm trong kỳ	-	-	213.160.000	213.160.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	106.580.000	106.580.000
- Giảm do bàn giao đi	-	-	106.580.000	106.580.000
<b>31/03/2015</b>	<b>6.872.148.000</b>	<b>2.953.992.580</b>	<b>102.000.000</b>	<b>9.928.140.580</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
01/01/2015	-	2.784.721.854	136.634.109	2.921.355.963
Số tăng trong kỳ	34.360.740	20.958.904	113.545.754	168.865.398
- Khấu hao trong kỳ	34.360.740	20.958.904	6.965.754	62.285.398
- Tăng do nhận bàn giao	-	-	106.580.000	106.580.000
Số giảm trong kỳ	-	-	213.160.000	213.160.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	106.580.000	106.580.000
- Giảm do bàn giao đi	-	-	106.580.000	106.580.000
<b>31/03/2015</b>	<b>34.360.740</b>	<b>2.805.680.758</b>	<b>37.019.863</b>	<b>2.877.061.361</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
01/01/2015	-	169.270.726	71.945.891	241.216.617
<b>31/03/2015</b>	<b>6.837.787.260</b>	<b>148.311.822</b>	<b>64.980.137</b>	<b>7.051.079.219</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Máy phát điện trên toa xe	207.660.909	-
Dự án dàn cầu trục 20T, LK 12,5m	417.206.364	417.206.364
Dự án máy tiện bánh xe	-	240.804.000
Chi phí đại tu đầu máy	1.414.356.419	-
Các công trình khác	1.026.116.176	745.424.219
<b>Cộng</b>	<b>3.065.339.868</b>	<b>1.403.434.583</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh phản ánh khoản tiền chuyển vào Công ty Liên doanh Đường sắt Việt Nam MINZR theo hợp đồng liên doanh giữa Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam) và Công ty Minz Container Ltd (Đại diện bên New Zealand) được ký kết ngày 25/5/1995 để tổ chức và khai thác dịch vụ vận chuyển container bằng đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam với giá trị 1.735.403.400 đồng. Đây là khoản vốn góp của Liên hiệp Đường sắt Việt Nam vào Công ty Liên doanh Đường sắt Việt Nam MINZR, phát sinh từ năm 1996 mà không phải là khoản đầu tư của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội. Tại 31/03/2015, Công ty đã hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư này và tăng tương ứng phải thu của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.991.020.741	7.705.816.413
Chi phí đề án xử lý môi trường và rác thải công nghiệp	-	165.209.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	132.015.615
<b>Cộng</b>	<b>4.991.020.741</b>	<b>8.003.041.028</b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	17.452.000.000	22.913.149.539
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội (hợp đồng số 02-2009/HĐTDTH-VTHK)	3.160.000.000	3.160.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (hợp đồng số 00122/2013/0000974)	3.840.000.000	3.840.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (hợp đồng số 01/2014-HĐTDDDDA/NHCT 128 - LHSK)	1.452.000.000	1.936.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (hợp đồng số 01/2012/HĐTDTH/CD-LHSK)	9.000.000.000	10.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (hợp đồng số 01 - 2013/HĐTD/XLGL)	-	3.177.149.539
<b>Cộng</b>	<b>17.452.000.000</b>	<b>22.913.149.539</b>

(\*) Chi tiết các hợp đồng được thuyết minh tại Thuyết minh số 19 trong Báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	17.896.138.254	12.902.915.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	934.948.608	116.694.953
Thuế thu nhập cá nhân	13.867.480	113.800.661
Thuế tài nguyên	117.800	2.672.524
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.277.357.040	8.771.482.210
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.192.595.518	15.221.523.179
<b>Cộng</b>	<u><u>47.315.024.700</u></u>	<u><u>37.129.089.019</u></u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	1.396.355.984	464.733.015
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	1.777.759.027	879.138.650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.168.910.000	1.359.155.885
Các khoản phải trả, phải nợ khác	26.051.509.020	43.941.602.966
<i>Trong đó:</i>		
Đường sắt Trung Quốc	3.441.930.821	2.122.565.222
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	13.100.044.603
Các quỹ hỗ trợ	690.001.419	263.334.466
Pjico và Bảo Việt trả bổ sung quỹ dự phòng tai nạn đường sắt	22.979.356	22.979.356
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	513.037.500	-
Tiền Bảo hiểm hành khách phải trả	-	459.893.000
Tiền thừa giấy báo thu chưa vận chuyển	13.480.444.973	11.494.163.369
Nhập thừa của các ga	905.445.065	700.729.265
Xi nghiệp Toa xe Sài Gòn	-	311.441.008
2% Quỹ Công đoàn cứu trợ	413.170.634	-
Bảo lãnh hợp đồng, bảo đảm dự thầu	361.883.434	699.583.434
Tiền đặt cọc khai thác Kios, mua vé tàu	183.788.750	183.788.750
Kinh phí giao nhận sửa chữa toa xe các đơn vị	-	-
Tiền trợ cấp thôi việc của CBCNV	638.137.275	4.598.183.250
Phải trả Thuế TNCN cho CNV	22.456.273	43.268.897
Tiền đặt cọc hợp đồng vận chuyển	2.325.000.000	1.611.000.000
Chênh lệch tỷ giá cài tạo đầu máy RU	-	2.822.168.669
Chi phí trích trước	183.506.059	131.577.741
Công ty Hưng Hà hợp tác đầu tư kho	-	138.864.959
Công ty Thái Bình hợp tác sửa kho Hà Đông	-	178.970.603
Công ty TNHH TM& HC Việt Hồng bỏ vốn đầu tư kho	-	675.086.760
Thu hộ công đoàn tiền công đoàn phí	148.409.259	142.210.504
Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	97.919.760	142.210.505
Đánh giá phụ tùng, phế liệu thu hồi tạm tính	221.608.276	97.087.476
Giải phóng mặt bằng nhà Thịnh Châu	168.605.384	168.605.384
Chi phí hoạt động trung tâm dịch vụ	-	1.872.484.786
Bồi thường hoa màu 10 hộ dân	-	118.097.500
Phải trả khác	2.233.184.782	1.843.263.459
<b>Cộng</b>	<b>30.394.534.031</b>	<b>46.644.630.516</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	<u>165.082.469.453</u>	<u>172.977.394.503</u>
+ Dự án đầu tư MMTB sửa chữa toa xe	1.077.616.268	1.077.616.268
+ Dự án mua mới 05 đầu máy 1435 (đợt 2)	7.541.013.098	7.541.013.098
+ Dự án nâng cấp, cải tạo 62 toa xe thế hệ II	13.528.599.629	9.424.450.467
+ Dự án lắp ráp 20 đầu máy năm 2011	43.228.345.569	44.914.908.069
+ Dự án đóng mới toa xe hàng năm 2004	1.020.989.154	1.020.989.154
+ Dự án đóng mới toa xe hàng năm 2005	6.593.218.246	6.593.218.246
+ Dự án đóng mới 300 toa xe hàng năm 2011	73.366.203.129	80.206.514.841
+ Dự án đóng mới toa xe hàng năm 2006	2.709.433.250	6.181.633.250
+ Dự án thay giá chuyển hướng 80 toa xe G	4.572.034.583	4.572.034.583
+ Dự án đường H4 - Đồng Đăng	581.786.571	581.786.571
+ Dự án mua phụ tùng cầu KIROV	3.225.275.000	3.225.275.000
+ Dự án cải tạo thay động cơ CAT 10 ĐM	1.479.888.085	1.479.888.085
+ Dự án cải tạo thay động cơ CAT 15 ĐM	5.632.634.915	5.632.634.915
+ Dự án thiết bị đuôi tàu giai đoạn 3	525.431.956	525.431.956
<b>Cộng</b>	<u><u>165.082.469.453</u></u>	<u><u>172.977.394.503</u></u>

## 19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn	<u>46.260.339.000</u>	<u>46.276.524.416</u>
Vay ngân hàng	46.260.339.000	46.260.339.000
<i>Hợp đồng số 02-2009/HĐTDVH-VTHK [1]</i>	3.160.000.000	3.160.000.000
<i>Hợp đồng số 0122/2013/0000974 [2]</i>	17.280.000.000	17.280.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (hợp đồng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT 128 - LHSK) [3]</i>	2.412.000.000	2.412.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (hợp đồng số 01/2012/HĐTDTH/CD-LHSK) [4]</i>	23.408.339.000	23.408.339.000
Vay cá nhân	-	16.185.416
<b>Cộng</b>	<u><u>46.260.339.000</u></u>	<u><u>46.276.524.416</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)**

*Khoản vay ngân hàng được thực hiện theo các hợp đồng tín dụng sau:*

[1] Tại ngày 22/10/2009, Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội ký Hợp đồng tín dụng số 02 - 2009/HĐTĐTH-VTHK vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam với số tiền 19.000.000.000 đồng; khoản vay này được hoàn trả trong thời hạn là 7 năm (ân hạn 1 năm, thu nợ trong 6 năm). Lãi suất tại thời điểm vay là 10.5%/năm. Lãi suất thay đổi tối đa 6 tháng/lần vào ngày 1/4 và ngày 1/10 hàng năm và bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội cộng chi phí biên 2,7%/năm; Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay. Công ty cam kết dùng toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của mình để làm tài sản đảm bảo nếu sử dụng vốn sai mục đích hoặc không trả được nợ. Khoản vay phải trả của hợp đồng này được Công ty phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/03/2015 là: 3.160.000.000 đồng.

[2] Tại ngày 31/05/2013, Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội ký Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00122/2013/0000974 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, hạn mức tín dụng là: 26.907.694.760 đồng; mục đích vay là: thanh toán chi phí đầu tư "*Công trình nâng cấp, cải tạo 20 toa xe khách thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí*"; thời hạn vay kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên là 84 tháng. Lãi suất áp dụng cho năm 2013 là 13%/năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh theo nguyên tắc: lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau cộng biên độ 4%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay dự án trên. Khoản vay phải trả của hợp đồng này được Công ty phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/03/2015 là: 3.840.000.000 đồng.

[3] Ngày 25/01/2014, Liên hiệp Sứ kéo Đường sắt - Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐDA/NHCT128-LHSK với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với hạn mức vay là 5.800.000.000 đồng; mục đích vay phục vụ dự án: "*Đầu tư thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trường tàu hàng - Giai đoạn 3*". Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất tại thời điểm vay là 12,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh một tháng một lần, ngày xác định lãi suất là ngày 25 hàng tháng. Lãi suất cho vay được tính trên lãi suất cơ sở cộng 4,5%, lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cộng với chi phí huy động vốn tăng thêm. Ngày 30/06/2014, Liên hiệp sứ kéo Đường sắt được bàn giao về Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội theo Biên bản bàn giao giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, Liên hiệp Sứ kéo Đường sắt và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội. Theo đó, các khoản vay từ Liên hiệp sứ kéo Đường sắt cũng được bàn giao về Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, thời điểm bàn giao các khoản công nợ (trong đó có các khoản vay) là ngày 31/03/2014. Khoản vay phải trả của hợp đồng này được Công ty phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/03/2015 là 1.452.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)**

[5] Ngày 27/12/2012, Liên hiệp Sứ kéo Đường sắt - Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTĐTH/CD-LHSK với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với hạn mức vay là 49.000.000.000 đồng; mục đích vay cho dự án: "Đầu tư mua sắm mới 15 động cơ CAT để cài tạo, thay lắp cho các đầu máy D10H (DFH21)". Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 06 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần. Lãi suất cho vay được tính trên lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm, lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND trả lãi sau của kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của Ngân hàng vào ngày xác định lãi suất. Ngày 30/06/2014, Liên hiệp sứ kéo Đường sắt được bàn giao về Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội theo Biên bản bàn giao giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, Liên hiệp Sứ kéo Đường sắt và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội. Theo đó, các khoản vay từ Liên hiệp sứ kéo Đường sắt cũng được bàn giao về Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, thời điểm bàn giao các khoản công nợ (trong đó có các khoản vay) là ngày 31/03/2014. Số tiền vay phải trả của hợp đồng này được Công ty phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/03/2015 là 9.000.000.000 đồng.

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền bán vé tàu thu được kỳ này thực hiện vận chuyển kỳ sau	28.758.272.476	96.460.209.000
Doanh thu chưa thực hiện tại Nhà máy xe lửa Gia Lâm	-	673.525.400
<b>Cộng</b>	<b>28.758.272.476</b>	<b>97.133.734.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>01/01/2014</b>	<b>352.272.916.439</b>	<b>6.758.348.542</b>	-	<b>3.106.423.650</b>	<b>283.764.825</b>	<b>316.049.018</b>	<b>362.737.502.474</b>
- Tăng vốn do nhận bàn giao vốn và Tài sản cố định	393.160.629.883	10.549.319.664	-	1.138.895.351	776.417.999	-	405.625.262.897
- Nhận vốn từ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng Vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển	-	75.255.181	-	(471.582.645)	-	-	(396.327.464)
- Tăng vốn do mua sắm TSCĐ mới	37.557.123	-	-	-	-	-	37.557.123
- Lãi hoạt động ngoài vận tải	-	-	-	-	-	5.609.382.443	5.609.382.443
- Phân phối lợi nhuận ngoài vận tải	-	-	-	133.316.698	-	(333.291.744)	(199.975.046)
- Tăng khác	1.670.000.000	-	62.040	3.832.228.237	285.972.764	234.940.634	6.023.203.675
- Giảm do Bàn giao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do Hao mòn nhà ở cán bộ công nhân viên	(1.749.687)	-	-	-	-	-	(1.749.687)
- Giảm do điều chuyển tài sản	(1.483.600.837)	-	-	-	-	-	(1.483.600.837)
- Giảm vốn theo văn bản của Tổng Công ty	(22.240.000.000)	-	-	-	-	-	(22.240.000.000)
- Giảm khác	-	-	(62.040)	(2.173.841.961)	(283.764.825)	(217.697.908)	(2.675.366.734)
- Kết quả kinh doanh hoạt động vận tải	-	-	-	-	-	159.022.386.121	159.022.386.121
- Kết chuyển về Đường sắt Việt Nam	-	-	-	-	-	(164.630.607.198)	(164.630.607.198)
<b>31/12/2014</b>	<b>723.415.752.921</b>	<b>17.382.923.387</b>	-	<b>5.565.439.330</b>	<b>1.062.390.763</b>	<b>1.161.366</b>	<b>747.427.667.767</b>
<b>01/01/2015</b>	<b>723.415.752.921</b>	<b>17.382.923.387</b>	-	<b>5.565.439.330</b>	<b>1.062.390.763</b>	<b>1.161.366</b>	<b>747.427.667.767</b>
- Tăng vốn theo biên bản bàn giao của Tổng Công ty	12.987.407.833	533.654.977	-	-	-	-	13.521.062.810
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.896.489.262	2.896.489.262
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	866.005.000	-	(2.886.683.325)	(2.020.678.325)
- Điều chuyển quỹ DPTC sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	285.972.764	(285.972.764)	-	-
- Quỹ ĐTPT của Xi nghiệp Cao su Đường sắt và	-	-	-	(1.138.895.351)	-	-	(1.138.895.351)
<b>Nhà máy Xe lửa Gia Lâm</b>							
- Giảm vốn theo biên bản bàn giao về Tổng Công ty	(91.436.945.405)	(7.793.601.197)	-	-	(636.216.819)	-	(99.866.763.421)
- Bàn giao vốn cề TCT phần chênh lệch so với Vốn điều lệ	(32.011.608.849)	-	-	-	-	-	(32.011.608.849)
- Phạt chậm nộp và truy thu thuế các năm trước	-	-	-	-	-	(9.805.937)	(9.805.937)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.161.366)	(1.161.366)
<b>31/03/2015</b>	<b>612.954.606.500</b>	<b>10.122.977.167</b>	-	<b>5.578.521.743</b>	<b>140.201.180</b>	-	<b>628.796.306.590</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>873.787.099.893</b>
<i>Trong đó</i>	-
Doanh thu dịch vụ vận tải	803.387.157.351
Doanh thu ngoài vận tải (*)	70.399.942.542
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>24.998.419.450</b>
<i>Trong đó:</i>	
Hàng bán bị trả lại	24.998.419.450
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>848.788.680.443</b>
<i>Trong đó:</i>	
Doanh thu dịch vụ vận tải	778.388.737.901
Doanh thu ngoài vận tải (*)	70.399.942.542

(\*) Doanh thu ngoài vận tải bao gồm cả các khoản doanh thu nội bộ ngoài vận tải giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty chưa được bù trừ.

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	562.282.918.215
Giá vốn ngoài vận tải (*)	64.925.189.685
<b>Cộng</b>	<b>627.208.107.900</b>

(\*) Giá vốn kinh doanh ngoài vận tải bao gồm cả các khoản giá vốn phát sinh nội bộ của hoạt động ngoài vận tải giữa các đơn vị phụ thuộc của Công ty chưa được bù trừ tương ứng với phần Doanh thu ngoài vận tải được trình bày tại Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	852.885.039
<b>Cộng</b>	<b>852.885.039</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Từ 01/01/2015  
đến 31/03/2015

VND

Lãi tiền vay hoạt động vận tải (lãi vay các dự án)  
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn  
Cộng

5.002.342.281  
(1.735.403.400)  
3.266.938.881

**26. THU NHẬP KHÁC**

Từ 01/01/2015  
đến 31/03/2015

VND

Thu phạt hợp đồng  
Thu thanh lý tài sản cố định  
Thu nhà ở tập thể của CBCNV  
Quỹ hỗ trợ bảo hiểm hành khách  
Thu khác  
Cộng

67.160.000  
116.012.600  
282.027.253  
100.284.585  
101.118.000  
666.602.438

**27. CHI PHÍ KHÁC**

Từ 01/01/2015  
đến 31/03/2015

VND

Chi thanh lý tài sản cố định  
Chi phí khác  
Cộng

6.366.599  
89.925.963  
96.292.562

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Từ 01/01/2015  
đến 31/03/2015

VND

Lợi nhuận/ Lỗ trước thuế  
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  
Trừ thu nhập không chịu thuế:  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

3.713.447.771  
-  
-  
816.958.509  
816.958.509

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Lãi tiền vay hoạt động vận tải (lãi vay các dự án)	5.002.342.281
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.735.403.400)
Cộng	<u>3.266.938.881</u>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Thu phạt hợp đồng	67.160.000
Thu thanh lý tài sản cố định	116.012.600
Thu nhà ở tập thể của CBCNV	282.027.253
Quỹ hỗ trợ bảo hiểm hành khách	100.284.585
Thu khác	101.118.000
Cộng	<u>666.602.438</u>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	6.366.599
Chi phí khác	89.925.963
Cộng	<u>96.292.562</u>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Lợi nhuận/ Lỗ trước thuế	3.713.447.771
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
Trừ thu nhập không chịu thuế:	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	816.958.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>816.958.509</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

	Giá trị ghi sổ 31/03/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.040.906.421	370.244.852.781
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.377.681.697	140.879.878.927
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(12.050.671.170)
Tài sản tài chính khác	37.200.000	5.012.200.000
Đầu tư dài hạn	753.000.000	751.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>352.208.788.118</b>	<b>504.837.760.538</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	63.712.339.000	69.189.673.955
Phải trả người bán và phải trả khác	94.933.509.052	137.271.943.443
Chi phí phải trả	23.932.417.376	313.309.289
Công nợ tài chính khác	1.168.910.000	1.359.155.885
<b>Tổng cộng</b>	<b>183.747.175.428</b>	<b>208.134.082.572</b>

**Các loại Công cụ tài chính**

Tại ngày 31/03/2015, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT - BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lí rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Quý 1/2015, Công ty có thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2015 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2015	01/01/2015	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	4.575.961	4.574.678
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	3.441.930.821	2.122.565.222	-	-

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Ngoài ra, Công ty còn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

*Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập chính sách tín dụng, cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Các khách hàng không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện thanh toán trước. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Ban Giám đốc nhận thấy không có một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
<b>31/03/2015</b>			
Các khoản vay	17.452.000.000	46.260.339.000	63.712.339.000
Phải trả người bán và phải trả khác	85.089.438.642	9.844.070.410	94.933.509.052
Chi phí phải trả	23.932.417.376	-	23.932.417.376
Công nợ tài chính khác	1.168.910.000	-	1.168.910.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.473.856.018</b>	<b>56.104.409.410</b>	<b>183.747.175.428</b>
<b>01/01/2015</b>			
Các khoản vay	22.913.149.539	46.276.524.416	69.189.673.955
Phải trả người bán và phải trả khác	126.330.783.033	10.941.160.410	137.271.943.443
Chi phí phải trả	313.309.289	-	313.309.289
Công nợ tài chính khác	1.359.155.885	-	1.359.155.885
	<b>150.916.397.746</b>	<b>57.217.684.826</b>	<b>208.134.082.572</b>

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
<b>31/03/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.040.906.421	-	232.040.906.421
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.377.681.697	-	119.377.681.697
Tài sản tài chính khác	-	37.200.000	37.200.000
Đầu tư dài hạn	-	753.000.000	753.000.000
	<b>351.418.588.118</b>	<b>790.200.000</b>	<b>352.208.788.118</b>
<b>01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	370.244.852.781	-	370.244.852.781
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.829.207.757	-	128.829.207.757
Tài sản tài chính khác	-	5.012.200.000	5.012.200.000
Đầu tư dài hạn	-	751.500.000	751.500.000
	<b>499.074.060.538</b>	<b>5.763.700.000</b>	<b>504.837.760.538</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**30.1 GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	406.763.361.690
- Giá trị tài sản nhận về		194.380.555.515
- Giá trị tài sản trả đi		212.382.806.175
		Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty Mẹ	444.322.734.887
- Chi phí lãi vay		3.245.661.441
Bàn giao vốn và tài sản từ các Ga hạng I và các XNVT cho Tổng Công ty	Công ty Mẹ	
+ Tổng Tài sản		220.538.536.723
+ Tổng nguồn vốn		220.538.536.723
Nhận bàn giao vốn và tài sản từ Tổng Công ty	Công ty Mẹ	
+ Tổng Tài sản		1.292.558.269.868
+ Tổng nguồn vốn		1.292.558.269.868
Bàn giao tài sản và vốn cho Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Cùng Công ty mẹ Tổng Công ty	538.361.380

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**30.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	-	52.359.212
Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	3.300.000	
Đoàn tiếp viên đường sắt Phương Nam	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	148.516.720	
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	217.359.286	
Công ty Cổ phần DV Đường sắt Khu vực I	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	9.020.019.150
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	50.033.330.809	69.397.318.933
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty liên kết của TCT Đường sắt Việt Nam	-	287.380.000
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	149.158.172	-
Công ty CP VT & TM Đường Sắt	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	300.911.600
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	262.680.000	-
Xí nghiệp Liên hiệp Công trình Đường sắt	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	-	19.333.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	101.200.000	13.919.500
Ban Quản lý Dự án Khu vực I	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	-	66.408.000
Phân Ban CSHT Khu vực I	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	-	287.271.286
Công ty CP Thương mại Đường sắt	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	16.500.000
Ông Đặng Trần Phú - Ban KHKD TCT ĐSVN	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	-	414.000.000
Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải & TMĐS Phía Nam	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	-	1.162.605.670
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và XD GTVT	Công ty liên kết của TCT Đường sắt Việt Nam	-	97.857.572
Công ty Cổ phần Công trình 875	Thuộc Công ty CP TCT CT Đường sắt	-	141.848.878
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	308.998.800	36.406.000
Công ty TNHH MTV Công trình 792	Thuộc Công ty CP TCT CT Đường sắt	-	15.930.000
Xí nghiệp DV Vận tải Thương mại Đường Sắt Hà Nội		735.265.774	-
<b>Cộng</b>		<b>51.959.809.561</b>	<b>81.330.068.801</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**30.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Phải thu nội bộ	Mối quan hệ	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty Mẹ	112.801.718.575	89.583.232.299
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả ngắn hạn</b>			
Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	1.226.799.248	-
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	2.116.228.710	-
Báo Đường sắt Việt Nam	Đơn vị trực thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	40.199.250	877.500
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	-	682.699.000
Công ty CP Vận tải & Thương mại Đường sắt	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	1.277.907.699	126.165.600
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	1.800.000.000	4.389.773.300
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	4.359.057.678	-
Công ty In Đường sắt	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	178.739.000	-
Công ty Toa xe Dĩ An	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	-	475.310.660
Công ty Vật tư đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	2.853.601.664	105.741.053
Khách sạn Ga Sài Gòn	Thuộc Công ty TNHH MTV VTĐS Sài Gòn	250.097.900	163.819.100
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	Thuộc TCT Đường sắt Việt Nam	48.000.000	-
Công ty Cổ phần phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam	984.475.470	-
<b>Cộng</b>		<b>11.792.078.661</b>	<b>5.944.386.213</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**30.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả dài hạn nội bộ			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty Mẹ	165.082.469.453	172.977.394.503

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 04/9/2015, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ra Quyết định số 1265/QĐ - ĐS về việc “phê duyệt phương án tiếp nhận 05 Xí nghiệp đầu máy về trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam”. Theo đó, Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội có trách nhiệm bàn giao 03 Xí nghiệp đầu máy: Xí nghiệp đầu máy Yên Viên, Xí nghiệp đầu máy Hà Nội, Xí nghiệp đầu máy Vinh về Tổng Công ty theo nguyên tắc bàn giao nguyên trạng vốn và tài sản, thời điểm tiếp nhận bàn giao: Từ 0h00 ngày 01/10/2015.

Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/03/2015 sau khi tách số liệu của 03 Xí nghiệp đầu máy được chi tiết tại Phụ lục số 02 của Báo cáo tài chính này.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội đã được kiểm toán. Do báo cáo tài chính này được lập cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa nên không có số liệu so sánh cùng kỳ năm trước của Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 của Công ty.



**Nguyễn Việt Hiệp**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2015

**Hồ Minh Châu**  
Kế toán trưởng

**Đới Văn Toàn**  
Người lập biểu



**Phụ lục 01: Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 (sau khi nhận, bàn giao vốn và tài sản theo các Quyết định của Tổng Công ty)**

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>674.095.072.934</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>361.638.241.730</b>
1. Tiền	111	361.638.241.730
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>134.049.691.448</b>
1. Phải thu khách hàng	131	27.049.233.671
2. Trả trước cho người bán	132	6.208.039.182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	20.265.456.648
5. Các khoản phải thu khác	135	92.402.399.940
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(11.875.437.993)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>173.484.805.613</b>
1. Hàng tồn kho	141	176.919.132.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3.434.326.599)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4.922.334.143</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.060.021.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	159.821.437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	33.239.767
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.669.251.823
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>618.463.196.934</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>133.828.200</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>609.997.698.664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	608.698.738.179
- Nguyên giá	222	4.025.057.350.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.416.358.611.969)
3. Tài sản cố định vô hình	227	241.216.617
- Nguyên giá	228	3.055.992.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.814.775.963)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.057.743.868
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>751.500.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.735.403.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	751.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.735.403.400)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>7.580.170.070</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.567.970.070
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.012.200.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>1.292.558.269.868</b>

**Phụ lục 01: Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 (sau khi nhận, bàn giao vốn và tài sản theo các Quyết định của Tổng Công ty) - (tiếp)**

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2015
		VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>664.918.269.868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>303.431.144.921</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19.736.000.000
2. Phải trả người bán	312	66.973.559.454
3. Người mua trả tiền trước	313	668.796.671
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	31.815.337.751
5. Phải trả người lao động	315	151.827.758.979
6. Chi phí phải trả	316	300.681.324
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	30.553.385.714
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.555.625.028
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>361.487.124.947</b>
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	207.825.416.537
3. Phải trả dài hạn khác	333	10.941.160.410
4. Vay và nợ dài hạn	334	46.260.339.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	96.460.209.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>627.640.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>627.329.770.022</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	612.354.074.932
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.122.977.167
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.426.543.979
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	426.173.944
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>310.229.978</b>
1. Nguồn kinh phí	432	310.229.978
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1.292.558.269.868</b>

Phụ lục 02: Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2015 sau khi tách số liệu của 03 Xí nghiệp Đầu máy

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị tính: VND			
		Tại ngày 31/3/2015 của 03 Xí nghiệp Đầu máy (1)	Tại ngày 31/3/2015 không bao gồm 03 Xí nghiệp Đầu máy (2)=(4)+(3)-(1)	Số loại trừ công nợ nội bộ giữa văn phòng và 3 Xí nghiệp Đầu máy (3)	Tại ngày 31/3/2015 toàn Công ty (4)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>106.330.352.060</b>	<b>525.419.977.089</b>	<b>40.298.298.534</b>	<b>591.452.030.615</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>169.079.490</b>	<b>231.871.826.931</b>	-	<b>232.040.906.421</b>
1. Tiền	111	169.079.490	231.871.826.931	-	232.040.906.421
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	<b>5.000.000.000</b>	-	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3.678.541.776</b>	<b>205.120.396.680</b>	<b>40.298.298.534</b>	<b>168.500.639.922</b>
1. Phải thu khách hàng	131	1.762.955.490	48.144.588.415	-	49.907.543.905
2. Trả trước cho người bán	132	30.190.399	7.269.668.792	-	7.299.859.191
3. Phải thu nội bộ	133	-	82.918.890.078	40.298.298.534	42.620.591.544
5. Các khoản phải thu khác	135	1.885.395.887	66.787.249.395	-	68.672.645.282
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>102.264.943.919</b>	<b>68.151.238.917</b>	-	<b>170.416.182.836</b>
1. Hàng tồn kho	141	105.699.270.518	68.151.238.917	-	173.850.509.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3.434.326.599)	-	-	(3.434.326.599)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>217.786.875</b>	<b>15.276.514.561</b>	-	<b>15.494.301.436</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	1.324.953.016	-	1.324.953.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	12.255.869.985	-	12.255.869.985
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	60.843.294	48.135.840	-	108.979.134
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	156.943.581	1.647.555.720	-	1.804.499.301
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>257.476.339.708</b>	<b>358.459.653.177</b>	<b>20.843.700.159</b>	<b>595.092.292.726</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>256.189.119.749</b>	<b>353.965.652.395</b>	<b>20.843.700.159</b>	<b>589.311.071.985</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	254.774.763.330	345.263.589.727	20.843.700.159	579.194.652.898
- Nguyên giá	222	1.531.333.987.695	2.523.752.332.264	21.892.383.735	4.033.193.936.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.276.559.224.365)	(2.178.488.742.537)	(1.048.683.576)	(3.453.999.283.326)
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	7.051.079.219	-	7.051.079.219
- Nguyên giá	228	-	9.928.140.580	-	9.928.140.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	(2.877.061.361)	-	(2.877.061.361)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.414.356.419	1.650.983.449	-	3.065.339.868
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	<b>753.000.000</b>	-	<b>753.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	753.000.000	-	753.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1.287.219.959</b>	<b>3.741.000.782</b>	-	<b>5.028.220.741</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.287.219.959	3.703.800.782	-	4.991.020.741
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	37.200.000	-	37.200.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>363.806.691.768</b>	<b>883.879.630.266</b>	<b>61.141.998.693</b>	<b>1.186.544.323.341</b>

**Phụ lục 02: Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2015 sau khi tách số liệu của 03 Xí nghiệp Đầu máy (tiếp)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 31/3/2015 của 03	Tại ngày 31/3/2015 không	Số loại trừ công nợ nội bộ giữa văn phòng và 3 Xí nghiệp Đầu máy	Đơn vị tính: VND
		Xí nghiệp Đầu máy (1)	bao gồm 03 Xí nghiệp Đầu máy (2)=(4)+(3)-(1)		Tại ngày 31/3/2015 toàn Công ty
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>200.694.899.154</b>	<b>397.351.416.231</b>	<b>40.298.298.634</b>	<b>557.748.016.751</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>99.132.370.383</b>	<b>234.961.973.100</b>	<b>23.076.066.034</b>	<b>311.018.277.449</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	7.000.000.000	(10.452.000.000)	17.452.000.000
2. Phải trả người bán	312	33.102.488.208	25.935.441.414	-	59.037.929.622
3. Người mua trả tiền trước	313	-	1.307.005.914	-	1.307.005.914
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.253.505.655	46.061.519.045	-	47.315.024.700
5. Phải trả công nhân viên	315	25.839.217.833	102.461.854.001	-	128.301.071.834
6. Chi phí phải trả	316	-	23.932.417.376	-	23.932.417.376
7. Phải trả nội bộ	317	33.591.542.627	-	33.591.542.627	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.685.397.749	25.645.659.689	(63.476.593)	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	660.218.311	2.618.075.661	-	30.394.534.031
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>101.562.528.771</b>	<b>162.389.443.131</b>	<b>17.222.232.600</b>	<b>3.278.293.972</b>
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	101.449.885.123	106.675.155.930	43.042.571.600	246.729.739.302
3. Phải trả dài hạn khác	333	112.643.648	6.516.014.725	-	165.082.469.453
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	20.440.000.000	-	6.628.658.373
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	28.758.272.476	(25.820.339.000)	46.260.339.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>163.111.792.614</b>	<b>486.528.214.035</b>	<b>20.843.700.059</b>	<b>28.758.272.476</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>163.111.792.614</b>	<b>486.528.214.035</b>	<b>20.843.700.059</b>	<b>628.796.306.590</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	161.523.692.477	472.274.614.082	20.843.700.059	628.796.306.590
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	10.122.977.167	-	612.954.606.500
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.498.069.383	4.080.452.360	-	10.122.977.167
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	90.030.754	50.170.426	-	5.578.521.743
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>363.806.691.768</b>	<b>883.879.630.266</b>	<b>61.141.998.693</b>	<b>1.186.544.323.341</b>

Ghi chú: Số liệu Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2015 sau khi tách số liệu của 03 Xí nghiệp Đầu máy trình bày ở trên đã bao gồm các số liệu liên quan tới việc nhận bàn giao và bàn giao với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về các Tài sản cố định sau:

- Nhận bàn giao TSCĐ là Cầu cứu viện và toa xe - 1435 với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 lần lượt là 21.940.737.010 đồng và 20.843.700.159 đồng;
- Nhận bàn giao TSCĐ là Toa xe số 1510004 với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 lần lượt là 269.235.000 đồng và 0 đồng;
- Bàn giao TSCĐ là máy phát điện Cumin 100 với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 lần lượt là 317.588.275 đồng và 0 đồng.